

TÔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 50



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 02/10/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 25 ngày 02/10/2023 là 191.100.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ, một trăm triệu đồng).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Ông La Văn Tốt	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 7.2 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 120/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 28/3/2024, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Đàm Tuấn Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.443.258.436.275	1.588.434.193.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	129.667.196.220	193.935.099.442
1. Tiền	111		58.567.196.220	88.335.099.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.100.000.000	105.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9.000.000.000	8.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	8.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		761.052.026.970	764.694.214.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	551.855.411.327	606.338.441.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	110.479.959.728	77.546.187.773
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	100.655.989.217	82.271.861.463
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.939.333.302)	(1.462.275.894)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	456.603.648.316	550.202.722.857
1. Hàng tồn kho	141		456.831.584.977	550.246.360.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(227.936.661)	(43.637.340)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.935.564.769	71.202.156.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	10.953.109.367	7.989.152.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.232.476.102	61.334.792.999
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	5.749.979.300	1.878.211.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		428.505.512.110	405.109.216.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.348.275.128	28.374.152.684
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	27.348.275.128	28.374.152.684
II. Tài sản cố định	220		151.379.016.360	154.528.252.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	142.437.689.646	144.672.373.434
- Nguyên giá	222		738.072.805.898	736.212.261.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(595.635.116.252)	(591.539.888.557)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	8.941.326.714	9.855.878.967
- Nguyên giá	228		42.766.818.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.825.492.149)	(36.051.539.896)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.376.922.573	10.027.697.605
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	21.376.922.573	10.027.697.605
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	196.716.895.555	193.112.557.092
1. Đầu tư vào Công ty con	251		113.985.268.520	111.435.268.520
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		96.466.920.657	94.466.920.657
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.256.863.385	32.256.863.385
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(45.992.157.007)	(45.046.495.470)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.684.402.494	19.066.556.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	31.684.402.494	19.066.556.693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.871.763.948.385	1.993.543.409.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.481.208.427.455	1.616.739.906.296
I. Nợ ngắn hạn	310		1.430.989.787.714	1.580.193.036.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	192.212.898.337	237.324.209.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	15.566.830.442	8.909.280.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.523.453.084	5.427.728.760
4. Phải trả người lao động	314		73.342.693.014	93.009.040.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	40.384.857.888	20.208.422.951
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	23.964.660.261	17.245.780.744
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	18.040.097.013	51.532.935.736
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.040.791.631.950	1.120.178.116.962
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.162.665.725	26.357.521.491
II. Nợ dài hạn	330		50.218.639.741	36.546.869.546
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	26.331.974.514	27.021.810.746
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	10.623.277.700	1.237.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	13.263.387.527	8.287.558.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		390.555.520.930	376.803.503.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	390.555.520.930	376.803.503.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.100.000.000	191.100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>191.100.000.000</i>	<i>191.100.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.093.933.885	39.069.510.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.361.587.045	146.633.992.552
- <i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>105.395.675.253</i>	<i>105.383.656.136</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>50.965.911.792</i>	<i>41.250.336.416</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.871.763.948.385	1.993.543.409.668

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.384.016.471.010	2.858.635.636.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	7.631.750.114	4.757.064.115
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	2.376.384.720.896	2.853.878.572.078
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	1.933.121.478.332	2.303.867.012.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		443.263.242.564	550.011.559.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	60.362.945.865	66.766.305.850
7. Chi phí tài chính	22	6.6	86.483.079.888	116.362.968.112
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.995.895.429	35.719.971.128
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	169.849.108.520	229.675.499.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	198.140.555.144	216.701.953.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		49.153.444.877	54.037.444.725
11. Thu nhập khác	31	6.9	11.042.872.691	9.327.251.350
12. Chi phí khác	32	6.9	172.339.084	340.972.360
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	10.870.533.607	8.986.278.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		60.023.978.484	63.023.723.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	9.058.066.692	12.718.435.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		50.965.911.792	50.305.288.312

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.023.978.484	63.023.723.715
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		36.053.156.515	33.770.705.616
- Các khoản dự phòng	03		1.607.018.266	1.316.770.411
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.707.518.410	5.353.238.770
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(27.770.279.677)	(18.224.913.437)
- Chi phí lãi vay	06		46.995.895.429	35.719.971.128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.617.287.427	120.959.496.203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(152.334.001)	(36.749.401.621)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		93.414.775.220	10.314.932.707
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(59.114.626.756)	(80.202.270.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.581.802.731)	2.185.510.397
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.728.537.692)	(40.161.099.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.941.982.690)	(8.399.944.128)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		60.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.248.750.000)	(9.586.432.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.324.028.777	(41.639.209.740)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(44.753.986.073)	(12.259.089.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		718.789.812	802.387.106
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(8.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.550.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.054.325.050	20.094.711.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.130.871.211)	(761.991.081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9.100.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.895.878.012.994	2.272.638.478.152
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.980.970.774.200)	(2.199.195.899.853)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.382.402.500)	(18.040.447.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(123.475.163.706)	64.502.130.799
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(64.282.006.140)	22.100.929.978
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		193.935.099.442	171.723.368.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.102.918	110.801.147
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	129.667.196.220	193.935.099.442

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 ngày 02/10/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 25 ngày 02/10/2023 là 191.100.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ một trăm triệu đồng*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 3.009 người (tại ngày 31/12/2022 là: 3.009 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm Công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Cụm Công nghiệp Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204 đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ		
			biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Số 68, Đường Nguyễn Khuyến, KP1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	26,54%	26,54%	26,54%
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Áp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Kinh doanh địa điểm lưu trú	47,00%	47,00%	47,00%
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Số 71, Đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	45,90%	45,90%	45,90%
Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Đường Hàng Thao, phường Ngô Quyền, thành Phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Số 04, Đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vận tải	28,58%	28,58%	28,58%
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh máy móc thiết bị	40,98%	40,98%	40,98%
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
Các đơn vị trực thuộc		Địa chỉ			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát		Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngãi Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc		Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum		Km3, Quốc lộ 14, phường Lê Lợi, thành phố KonTum, tỉnh KonTum.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định		Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc		Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội		Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.			
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh		2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2023.
- (ii) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chí phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí lãi vay phải trả và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	8.488.466.416	3.697.134.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.078.729.804	84.637.964.846
Các khoản tương đương tiền	71.100.000.000	105.600.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>71.100.000.000</i>	<i>105.600.000.000</i>
Tổng	129.667.196.220	193.935.099.442

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 2,0%/năm đến 6,0%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.000.000.000	9.000.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000
Tổng	9.000.000.000	9.000.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,8%/năm đến 9,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đầu tư vào Công ty con			113.985.268.520		(15.300.000.000)	111.435.268.520		(15.300.000.000)
1	Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	27.782.000.000	(i)	-	27.782.000.000	(i)	-
2	Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000	(i)	-	17.850.000.000	(i)	-
3	Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(i)	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(i)	(15.300.000.000)
4	Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	51,00%	51,00%	25.500.000.000	(i)	-	25.500.000.000	(i)	-
5	Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000	(i)	-	11.535.620.000	(i)	-
6	Công ty CP May Gia Lai (iii)	51,00%	51,00%	10.200.000.000	(i)	-	7.650.000.000	(i)	-
7	Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520	(i)	-	5.817.648.520	(i)	-
	Đầu tư vào Công ty liên kết			96.466.920.657		(30.556.694.277)	94.466.920.657		(29.746.495.470)
1	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	26,54%	26,54%	17.250.000.000	(i)	-	17.250.000.000	(i)	-
2	Công ty CP May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	(i)	-	15.360.000.000	(i)	-
3	Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	(i)	(15.120.000.000)	15.120.000.000	(i)	(15.120.000.000)
4	Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000	(i)	(4.997.599.392)	14.900.000.000	(i)	(5.126.495.470)
5	Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	(i)	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(i)	(9.500.000.000)
6	Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000	(i)	-	9.180.000.000	(i)	-
7	Công ty CP May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	(i)	(939.094.885)	5.227.920.657	(i)	-
8	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	(i)	-	3.429.000.000	(i)	-
9	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè (iv)	40,98%	40,98%	5.000.000.000	(i)	-	3.000.000.000	(i)	-
10	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	(i)	-	1.500.000.000	(i)	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đầu tư vào đơn vị khác			32.256.863.385		(135.462.730)	32.256.863.385		-
1	Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	(135.462.730)	7.161.920.000	(i)	-
2	Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	-	5.802.843.385	(i)	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (ii)	2,61%	2,61%	5.337.100.000		-	5.337.100.000	9.037.560.000	-
4	Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-
5	Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	-	4.225.000.000	(i)	-
6	Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	-	3.480.000.000	(i)	-
7	Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	6,67%	6,67%	1.000.000.000	(i)	-	1.000.000.000	(i)	-
	Tổng			242.709.052.562		(45.992.157.007)	238.159.052.562	(45.046.495.470)	

- (i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại ngày 29/12/2023 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ.
- (iii) Trong năm 2023, Tổng Công ty góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần May Gia Lai theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2023/HĐQT ngày 08/01/2023. Số lượng cổ phần mua thêm là 255.000 cổ phần, tổng giá trị góp vốn thêm là 2.550.000.000 VND, tỷ lệ vốn nắm giữ sau khi mua thêm không đổi là 51,00%.
- (iv) Trong năm 2023, Tổng Công ty góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2023/HĐQT ngày 08/01/2023. Số lượng cổ phần mua thêm là 200.000 cổ phần, tổng giá trị góp vốn thêm là 2.000.000.000 VND, tỷ lệ vốn nắm giữ sau khi mua thêm là 40,98%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
BMB Clothing Group	31.669.081.456	43.723.071.332
FAM, LLC.	52.652.673.024	-
Arcadia Group Brands Ltd.	7.289.297.014	13.556.512.633
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	32.751.585.276	32.752.840.776
Motives (Far East) Ltd.	58.334.961.836	51.242.771.679
H & M Hennes & Mauritz Shanghai	1.053.269.801	60.447.544.611
Commercial Co Ltd	100.562.896.195	63.112.604.329
Punto FA,S.L	37.449.474.753	63.463.261.985
Công ty Cổ phần May Gia Lai	481.357.195	104.153.194
Công Tty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam - Vinatex	229.610.814.777	277.935.680.495
Phải thu các đối tượng khác	551.855.411.327	606.338.441.034
Tổng	551.855.411.327	606.338.441.034
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>129.571.072.401</i>	<i>83.988.002.881</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Giặt Tây Nhà Bè	16.592.838.171	16.665.565.834
Công ty Cổ phần May Hoài Ân	-	4.499.980.879
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	8.000.000.000	14.905.356.810
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	63.340.523.665	29.820.011.810
Đối tượng khác	22.546.597.892	11.655.272.440
Tổng	110.479.959.728	77.546.187.773
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>88.867.458.376</i>	<i>62.035.030.994</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	100.655.989.217	-	82.271.861.463	-
Phải thu các Công ty con, công ty liên kết	69.030.437.571	-	65.666.080.334	-
Phải thu lãi tiền gửi	357.557.537	-	-	-
Phải thu cổ tức	2.310.003.086	-	2.670.395.808	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	2.108.715.618	-	645.873.330	-
Phải thu tạm ứng	7.882.216.472	-	2.719.881.397	-
Phải thu người lao động (i)	1.544.723.458	-	1.878.639.751	-
Công ty Cổ phần May Veston Đức Linh (ii)	1.519.993.027	-	1.519.993.027	-
Ký quỹ, ký cược	181.476.000	-	201.476.000	-
Phải thu khác	15.720.866.448	-	6.969.521.816	-
Dài hạn	27.348.275.128	-	28.374.152.684	-
Phải thu các Công ty con, Công ty liên kết	25.530.555.553	-	24.700.000.000	-
Công ty Cổ phần May Phù Cát	-	-	1.690.740.000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.817.719.575	-	1.983.412.684	-
Tổng	128.004.264.345	-	110.646.014.147	-
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>96.088.757.524</i>	-	<i>60.127.104.529</i>	-

(i) Tiền ăn giữa ca tạm ứng trước cho người lao động.

(ii) Tổng Công ty chi hộ cho Công ty Cổ phần May Veston Đức Linh về dự án Đức Linh 2.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.153.344.835	214.011.533	1.676.287.427	214.011.533
Công ty TNHH Asia Garment	713.371.775	214.011.533	713.371.775	214.011.533
Các đối tượng khác	1.439.973.060	-	962.915.652	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	679.737.662	-	1.581.597.192	-
Nguyên liệu, vật liệu	114.588.212.734	-	126.820.967.744	-
Công cụ, dụng cụ	6.168.549.080	-	9.943.231.741	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.889.693.340	-	246.808.320.531	-
Thành phẩm	91.816.740.758	(227.936.661)	95.589.082.077	(43.637.340)
Hàng hóa	2.952.199.732	-	5.915.759.970	-
Hàng gửi bán	39.736.451.671	-	63.587.400.942	-
Tổng	456.831.584.977	(227.936.661)	550.246.360.197	(43.637.340)

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	10.953.109.367	7.989.152.437
Chi phí thuê mặt bằng	3.228.320.723	1.975.882.278
Chi phí bảo hiểm	2.524.820.038	596.310.391
Chi phí quảng cáo	633.195.831	413.389.171
Chi phí công cụ dụng cụ	340.348.720	204.051.123
Chi phí phụ tùng	122.237.972	-
Chi phí sửa chữa	1.151.564.695	2.679.896.642
Chi phí khác	2.952.621.388	2.119.622.832
Dài hạn	31.684.402.494	19.066.556.693
Chi phí thuê đất (i)	13.449.036.513	13.471.955.841
Chi phí sửa chữa	6.046.472.482	2.926.471.515
Chi phí công cụ dụng cụ	3.010.101.398	1.577.045.087
Máy móc thiết bị	-	69.326.868
Chi phí phụ tùng	140.747.630	264.419.356
Chi phí tư vấn, đào tạo	4.411.825.000	-
Chi phí quảng cáo	131.250.000	68.787.921
Chi phí khác	4.494.969.471	688.550.105
Tổng	42.637.511.861	27.055.709.130

(i) Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngã Thẳng, phường Bình Thẳng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	6.557.971.914	5.804.663.605
Mua sắm phần mềm Centric Software	1.464.581.250	-
Mua sắm máy móc thiết bị	5.093.390.664	4.929.663.605
Phần mềm kế toán Bravo	-	875.000.000
Sửa chữa tài sản cố định	14.818.950.659	4.223.034.000
Cải tạo nâng cấp hệ thống làm mát nhà xưởng	-	3.986.000.000
Chi phí sửa chữa khác	-	237.034.000
Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum	14.818.950.659	-
Tổng	21.376.922.573	10.027.697.605

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	245.365.350.735	389.671.813.129	92.528.526.300	8.646.571.827	736.212.261.991
Tăng trong năm	8.813.340.106	16.463.810.224	6.281.454.773	58.400.000	31.617.005.103
Mua trong năm	7.344.930.631	16.463.810.224	94.043.864	58.400.000	23.961.184.719
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.468.409.475	-	6.187.410.909	-	7.655.820.384
Giảm trong năm	(3.557.611.116)	(21.421.150.699)	(705.505.657)	(4.072.193.724)	(29.756.461.196)
Thanh lý nhượng bán	-	(21.421.150.699)	(705.505.657)	(130.818.182)	(22.257.474.538)
Giảm khác (i)	(3.557.611.116)	-	-	(3.941.375.542)	(7.498.986.658)
Số dư tại ngày 31/12/2023	250.621.079.725	384.714.472.654	98.104.475.416	4.632.778.103	738.072.805.898
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	186.750.393.950	316.291.986.177	80.600.588.780	7.896.919.650	591.539.888.557
Tăng trong năm	6.628.062.991	23.790.136.833	2.750.794.030	299.158.766	33.468.152.620
Khấu hao trong năm	6.628.062.991	23.784.188.475	2.750.794.030	299.158.766	33.462.204.262
Tăng khác	-	5.948.358	-	-	5.948.358
Giảm trong năm	(3.557.611.116)	(21.037.614.428)	(705.505.657)	(4.072.193.724)	(29.372.924.925)
Thanh lý nhượng bán	-	(21.037.614.428)	(705.505.657)	(130.818.182)	(21.873.938.267)
Giảm khác (i)	(3.557.611.116)	-	-	(3.941.375.542)	(7.498.986.658)
Số dư tại ngày 31/12/2023	189.820.845.825	319.044.508.582	82.645.877.153	4.123.884.692	595.635.116.252
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	58.614.956.785	73.379.826.952	11.927.937.520	749.652.177	144.672.373.434
Tại ngày 31/12/2023	60.800.233.900	65.669.964.072	15.458.598.263	508.893.411	142.437.689.646

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 408.479.911.863 VND (tại ngày 01/01/2023 là 424.458.508.018 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 23.463.751.025 VND (tại ngày 01/01/2023 là 38.213.360.406 VND).

(i) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 39/2023/QĐ-NBC ngày 15/12/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
Tăng trong năm	-	-	1.676.400.000	1.676.400.000
Mua sắm trong năm	-	-	1.676.400.000	1.676.400.000
Giảm trong năm	-	-	(4.817.000.000)	(4.817.000.000)
Giảm khác (i)	-	-	(4.817.000.000)	(4.817.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	10.449.268.907	5.838.965.451	26.478.584.505	42.766.818.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2023	4.268.300.782	5.838.965.451	25.944.273.663	36.051.539.896
Tăng trong năm	392.936.304	-	2.198.015.949	2.590.952.253
Khấu hao trong năm	392.936.304	-	2.198.015.949	2.590.952.253
Giảm trong năm	-	-	(4.817.000.000)	(4.817.000.000)
Giảm khác (i)	-	-	(4.817.000.000)	(4.817.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	4.661.237.086	5.838.965.451	23.325.289.612	33.825.492.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	6.180.968.125	-	3.674.910.842	9.855.878.967
Tại ngày 31/12/2023	5.788.031.821	-	3.153.294.893	8.941.326.714

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 18.017.236.106 VND (tại ngày 01/01/2023 là 19.185.278.206 VND).

(i) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 39/2023/QĐ-NBC ngày 15/12/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Gia Lai	9.029.407.048	9.029.407.048	32.601.944.901	32.601.944.901
Công ty Cổ phần May Tam Quan	20.148.418.233	20.148.418.233	18.063.176.519	18.063.176.519
Motives (Far East) Ltd.	6.998.430.057	6.998.430.057	9.159.927.363	9.159.927.363
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	8.804.289.268	8.804.289.268	3.728.821.617	3.728.821.617
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	9.070.392.855	9.070.392.855	9.570.832.353	9.570.832.353
Các đối tượng khác	138.161.960.876	138.161.960.876	164.199.506.740	164.199.506.740
Tổng	192.212.898.337	192.212.898.337	237.324.209.493	237.324.209.493
<i>Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>63.738.333.262</i>	<i>63.738.333.262</i>	<i>102.732.953.979</i>	<i>102.732.953.979</i>

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	7.031.792.401	-
Grosso Moda Netherland B.V	1.436.966.843	699.623.318
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Xanh	-	101.111.105
Newtimes Far East Development (HK) Ltd	34.186.400	5.926.186.400
Các đối tượng khác	7.063.884.798	2.182.359.632
Tổng	15.566.830.442	8.909.280.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	5.427.728.760	34.453.134.276	34.357.409.952	5.523.453.084
Thuế giá trị gia tăng	3.638.136.463	14.018.461.922	13.978.811.012	3.677.787.373
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.027.020.298	1.027.020.298	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.411.959	9.058.066.692	10.071.478.651	-
Thuế thu nhập cá nhân	528.071.486	3.109.857.409	2.708.199.659	929.729.236
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.946.653.278	1.644.632.958	302.020.320
Thuế môn bài	-	22.000.000	22.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	248.108.852	5.271.074.677	4.905.267.374	613.916.155
Phải thu	1.878.211.082	-	3.871.768.218	5.749.979.300
Thuế xuất, nhập khẩu	1.720.079.605	-	-	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.870.504.039	3.870.504.039
Thuế thu nhập cá nhân	158.131.477	-	1.264.179	159.395.656

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	11.398.907.056	9.327.157.587
Chi phí điện, nước, vận chuyển	6.986.922.568	10.337.037.351
Chi phí phải trả khác	21.999.028.264	544.228.013
Tổng	40.384.857.888	20.208.422.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	23.964.660.261	17.245.780.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.964.660.261	17.245.780.744
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	-	278.960.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.618.631.718	-
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	315.055.460	-
- Các đối tượng khác	18.030.973.083	16.966.820.744
Dài hạn	26.331.974.514	27.021.810.746
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	26.331.974.514	27.021.810.746
- Công ty Cổ phần May Tam Quan	3.218.559.076	3.242.962.488
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	5.530.007.107	5.701.421.767
- Công ty TNHH Delta Galil VN	13.506.730.639	13.886.181.751
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Wash HNC	4.076.677.692	4.191.244.740
Tổng	50.296.634.775	44.267.591.490
<i>Trong đó, doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>3.218.559.076</i>	<i>3.242.962.488</i>

5.17 Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	18.040.097.013	51.532.935.736
Phải trả lãi vay	854.207.051	586.849.314
Kinh phí công đoàn	2.733.133.740	1.418.669.492
Bảo hiểm xã hội	191.303.818	2.714.584.890
Bảo hiểm y tế	1.464.935.590	512.582.986
Bảo hiểm thất nghiệp	434.990.182	117.539.313
Cổ tức phải trả	-	162.402.500
Phải trả khác	12.361.526.632	46.020.307.241
- Công ty Cổ phần May Gia Lai	4.274.858.382	3.769.527.824
- Phải trả tiền thu hộ Công ty Cổ phần May Cửu Long	1.174.114.171	1.174.114.171
- Phải trả tiền mượn Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	626.228.685	33.864.100.401
- Các đối tượng khác	6.286.325.394	7.212.564.845
Dài hạn	10.623.277.700	1.237.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.623.277.700	1.237.500.000
Tổng	28.663.374.713	52.770.435.736
<i>Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>3.094.491.860</i>	<i>35.992.826.425</i>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.040.791.631.950	1.040.791.631.950	1.890.902.184.267	1.970.288.669.279	1.120.178.116.962	1.120.178.116.962
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.034.574.376.750</i>	<i>1.034.574.376.750</i>	<i>1.883.788.929.067</i>	<i>1.960.132.048.172</i>	<i>1.110.917.495.855</i>	<i>1.110.917.495.855</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	347.560.100.101	347.560.100.101	642.109.696.168	727.486.186.766	432.936.590.699	432.936.590.699
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (2)	437.077.632.322	437.077.632.322	808.343.233.506	868.133.026.845	496.867.425.661	496.867.425.661
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	48.573.753.624	48.573.753.624	207.584.734.081	318.499.994.375	159.489.013.918	159.489.013.918
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)	3.281.167.171	3.281.167.171	3.281.167.171	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi	-	-	8.392.804.050	8.392.804.050	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	15.307.783.279	15.307.783.279	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (5)	198.081.723.532	198.081.723.532	198.769.510.812	687.787.280	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.217.255.200</i>	<i>6.217.255.200</i>	<i>7.113.255.200</i>	<i>10.156.621.107</i>	<i>9.260.621.107</i>	<i>9.260.621.107</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (6)	4.873.255.200	4.873.255.200	4.873.255.200	5.979.960.000	5.979.960.000	5.979.960.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (7)	-	-	-	2.832.661.107	2.832.661.107	2.832.661.107
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (8)	1.344.000.000	1.344.000.000	2.240.000.000	1.344.000.000	448.000.000	448.000.000
b) Vay dài hạn	13.263.387.527	13.263.387.527	12.089.083.927	7.113.255.200	8.287.558.800	8.287.558.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (6)	-	-	137.696.400	4.873.255.200	4.735.558.800	4.735.558.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (7)	11.951.387.527	11.951.387.527	11.951.387.527	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (8)	1.312.000.000	1.312.000.000	-	2.240.000.000	3.552.000.000	3.552.000.000
Tổng	1.054.055.019.477	1.054.055.019.477	1.902.991.268.194	1.977.401.924.479	1.128.465.675.762	1.128.465.675.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0053/2328/N-CTD ngày 15/5/2023;
Hạn mức vay: 464.255.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn, 14.255.000.000 VND đối với khoản vay trung và 9.255.000.000 VND dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ còn lại theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019;
Thời hạn duy trì hạn mức: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: + Đối với khoản vay ngắn hạn: Vay không có tài sản đảm bảo
+ Đối với khoản vay trung và dài hạn: Thế chấp tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023: 347.560.100.101 VND.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 21/4/2023;
Hạn mức vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020HĐCVHM/NHCT908-NBC;
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 31/05/2023. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay;
Biện pháp đảm bảo: Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 tài trợ;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023: 437.077.632.322 VND.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.1633.170423 ngày 19/4/2023;
Hạn mức vay: 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 19/4/2023;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023: 48.573.753.624 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 11/2022/HĐTD-HM/TTKD
Hạn mức vay: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTDHM;
Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ ngày thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là VND) và 5%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là USD)
Mục đích vay: Bỏ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023: 3.281.167.171 VND

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 159908.23.103.773157.TD;
Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 07/9/2024;
Lãi suất vay: Lãi suất. trong hạn: theo từng hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả: 10%/năm;
Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng
Biện pháp đảm bảo: Được quy định tại các hợp đồng cấp tín dụng, hoặc hợp đồng bảo đảm (nếu có);
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023: 198.081.723.532 VND.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

(6.1) Hợp đồng vay dài hạn số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014:

Hạn mức vay: 18.072.753.342 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
Lãi suất vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bỏ sung máy móc thiết bị;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6.2) Hợp đồng vay dài hạn số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014

Hạn mức vay:	5.690.000 USD;
Thời hạn duy trì hạn mức:	60 tháng kể từ ngày giải ngân;
Lãi suất vay:	Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị;
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay;

(6.3) Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019

Hạn mức vay:	26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của phương án đầu tư;
Thời hạn duy trì hạn mức:	Thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
Lãi suất vay:	Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng;
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán Chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2023:	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023: 4.873.255.200 VND. Trong đó, nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 4.873.255.200 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng:	01/2023-HDCVDADT/NHCT908 – TCTNBC_KONTUM
Hạn mức vay:	46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm;
Thời hạn duy trì hạn mức:	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay:	Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum;
Biện pháp đảm bảo:	Được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm: Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023. Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS_HĐTD/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023.
Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2023:	11.951.387.527 VND.

(8) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022;
Hạn mức vay:	Hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó: + Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND; + Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	12 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn; 36 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ dài hạn;
Lãi suất vay:	Theo từng kế ước nhận nợ;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;
Biện pháp đảm bảo:	Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2023:	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023: 2.656.000.000 VND. Trong đó, nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 1.344.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	36.569.314.206	125.583.813.428	344.153.127.634
Tăng vốn trong năm	9.100.000.000	-	-	9.100.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	50.305.288.312	50.305.288.312
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2021	-	2.500.196.614	(2.500.196.614)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST năm 2021	-	-	500.039.322	500.039.322
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST năm 2022	-	-	(7.545.793.247)	(7.545.793.247)
Tạm trích Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát từ LNST năm 2022	-	-	(1.509.158.649)	(1.509.158.649)
Số dư tại ngày 31/12/2022	191.100.000.000	39.069.510.820	146.633.992.552	376.803.503.372
Số dư tại ngày 01/01/2023	191.100.000.000	39.069.510.820	146.633.992.552	376.803.503.372
Lãi trong năm nay	-	-	50.965.911.792	50.965.911.792
Chia cổ tức (i)	-	-	(38.220.000.000)	(38.220.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	4.024.423.065	(4.024.423.065)	-
Hoàn nhập Quỹ khen thưởng phúc lợi do trích thừa (i)	-	-	1.006.105.766	1.006.105.766
Số dư tại ngày 31/12/2023	191.100.000.000	43.093.933.885	156.361.587.045	390.555.520.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Trong năm 2023, Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 37/2023/HĐQT ngày 30/6/2023 như sau:

	Số tiền (VND)
• Trích Quỹ đầu tư phát triển: 8% lợi nhuận sau thuế	4.024.423.065
• Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 13% lợi nhuận sau thuế	6.539.687.481
• Trích thưởng HĐQT và BKS: 3% lợi nhuận sau thuế	1.509.158.649
• Chia cổ tức: 20% vốn điều lệ	38.220.000.000

(i) Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là 7.545.793.247 VND, số tiền trích thừa là 1.006.105.766 VND.

Quỹ thưởng HĐQT và BKS đã được tạm trích toàn bộ trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023 (Trình bày lại)		
	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
			tính theo mệnh giá VND			tính theo mệnh giá VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000
Ông La Văn Tốt	8,82%	1.684.720	16.847.200.000	8,82%	1.684.720	16.847.200.000
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	31,85%	6.086.574	60.865.740.000	31,85%	6.086.574	60.865.740.000
Tổng	100%	19.110.000	191.100.000.000	100%	19.110.000	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày đầu năm	191.100.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	191.100.000.000	182.000.000.000
Cổ tức đã chia	38.220.000.000	18.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.093.933.885	39.069.510.820
Tổng	43.093.933.885	39.069.510.820

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	6.623.559.760
Arcadia Group Ltd.	5.422.598.682	-
Tổng	12.046.158.442	6.623.559.760

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	821.301,49	1.728.737,07
EUR	10.277,49	78.694,31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.344.184.087.032	2.828.070.757.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.832.383.978	30.564.878.329
Tổng	2.384.016.471.010	2.858.635.636.193
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>255.866.080.614</i>	<i>107.240.521.097</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giảm giá hàng bán	3.143.312.040	117.448.766
Hàng bán bị trả lại	4.488.438.074	4.639.615.349
Tổng	7.631.750.114	4.757.064.115

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.336.552.336.918	2.823.313.693.749
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.832.383.978	30.564.878.329
Tổng	2.376.384.720.896	2.853.878.572.078

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.926.747.185.829	2.299.955.026.562
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.374.292.503	3.911.985.837
Tổng	1.933.121.478.332	2.303.867.012.399

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	7.030.007.587	5.055.518.987
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.021.482.278	12.548.571.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.311.456.000	49.162.215.863
Tổng	60.362.945.865	66.766.305.850
<i>Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>18.230.100.000</i>	<i>10.494.100.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	46.995.895.429	35.719.971.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.391.921.669	75.429.458.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	10.707.518.410	5.353.238.770
Chiết khấu thanh toán	1.442.082.843	(139.700.066)
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	945.661.537	-
Tổng	86.483.079.888	116.362.968.112

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	33.568.328.874	43.985.871.425
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.233.897.718	5.163.802.799
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	363.307.384	588.160.473
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.883.367.771	4.561.929.032
Thuế, phí, lệ phí	43.035.286	48.819.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.571.590.569	165.093.561.865
- Chi phí hoa hồng	25.538.625.019	48.455.628.672
- Chi phí xuất khẩu	26.540.928.555	57.347.917.802
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê kho	10.536.462.783	12.360.666.736
- Chi phí quảng cáo	4.309.695.090	10.828.317.030
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	49.645.879.122	36.101.031.625
Chi phí bằng tiền khác	12.185.580.918	10.233.354.471
Tổng	169.849.108.520	229.675.499.401

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	117.565.429.700	125.168.734.096
Chi phí vật liệu quản lý	9.431.095.991	14.182.146.641
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.339.536.143	1.285.712.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.977.025.228	13.206.317.858
Thuế phí và lệ phí	3.039.105.897	852.968.924
Chi phí dự phòng	477.057.408	1.462.275.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.047.197.730	41.932.676.551
Chi phí bằng tiền khác	17.264.107.047	18.611.121.265
Tổng	198.140.555.144	216.701.953.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	11.042.872.691	9.327.251.350
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	718.789.812	620.823.450
Thu nhập do xử lý công nợ	1.579.203	562.371
Thu nhập khác	10.322.503.676	8.705.865.529
Chi phí khác	172.339.084	340.972.360
Các khoản phạt	8.953.659	96.907.408
Khác	163.385.425	244.064.952
Lợi nhuận thuần khác	10.870.533.607	8.986.278.990

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	995.572.153.855	1.254.683.723.092
Chi phí nhân công	409.245.064.748	349.242.728.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.053.156.515	33.770.705.616
Chi phí dự phòng	477.057.408	1.462.275.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.657.972.989	207.026.238.416
Chi phí khác bằng tiền	34.955.378.714	29.746.263.996
Tổng	2.170.960.784.229	1.875.931.935.025

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.023.978.484	63.023.723.715
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	5.983.928.689	13.227.825.445
- Chi phí không được trừ	3.058.705.286	2.043.022.755
- Chi phí khấu hao vượt định mức	502.128.672	502.128.672
- Các khoản phạt	8.953.659	96.907.408
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	2.414.141.072	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	10.585.766.610
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(20.717.573.711)	(12.659.372.147)
- Thu nhập từ nhận cổ tức	(20.021.482.278)	(12.548.571.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	(696.091.433)	(110.801.147)
Thu nhập chịu thuế	45.290.333.462	63.592.177.013
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.058.066.692	12.718.435.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động “ESOP”. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 890.000 cổ phiếu, tổng giá trị dự kiến phát hành tối đa theo mệnh giá là 8.900.000.000 VND, giá phát hành dự kiến là 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến là sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, dự kiến thực hiện trong quý I, II năm 2024.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

7.2 Thông tin các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Stt	Đối tượng	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Công ty con
2	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con
3	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con
4	Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con
7	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
18	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	636.000.000	636.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	6.083.518.533	5.930.384.908
Tổng		6.935.518.533	6.782.384.908

b. Giao dịch mua với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	28.959.994.789	33.979.458.979
		Hàng hóa, dịch vụ khác	4.629.586.414	364.926.864
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	11.129.417.271	19.024.072.962
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Dịch vụ gia công	5.017.602.500	7.357.344.526
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công	13.881.952.244	5.963.147.922
		Hàng hóa, dịch vụ khác	206.683.449	233.600.740
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	56.056.394.133	62.231.779.533
		Hàng hóa, dịch vụ khác	-	172.493.393
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Dịch vụ gia công	102.924.334.935	119.012.959.080
		Thuê máy	2.420.750.000	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	48.397.862.145	57.248.113.100
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Dịch vụ gia công	83.052.465.964	83.955.625.991
		Hàng hóa, dịch vụ khác	1.610.101.008	796.296.295
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	36.124.020.206	19.134.815.853
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	59.321.081.983	100.744.957.827
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Dịch vụ gia công	62.399.916.876	72.323.584.750
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ sửa chữa	-	50.614.500
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	3.534.065.209	3.882.974.038
		Hàng hóa, dịch vụ khác	33.208.111	5.028.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công	93.175.370	41.784.500
Tổng			519.792.612.607	586.523.578.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch bán với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Trình bày lại) VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	283.477.697	-
		Quần áo, nguyên phụ liệu	52.116.818	41.434.411
		Tiền thuê nhà	534.695.744	423.901.968
		Chi phí xuất nhập khẩu	1.163.231.452	1.568.862.225
		Hàng hóa, dịch vụ khác	2.355.034.735	4.198.697.725
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết	Hàng hóa, dịch vụ khác	-	6.000.000
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	22.208.372	35.469.760
		Hàng hóa, dịch vụ khác	1.820.434.400	1.274.457.660
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Hàng hóa, dịch vụ khác	3.684.936	41.369.414
		Tiền thuê nhà	317.148.216	287.037.380
		Điện, ăn, nước, thuê máy	12.111.952	48.683.065
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Quần áo, nguyên phụ liệu	752.267.459	1.297.636.112
		Hàng hóa, dịch vụ khác	5.664.485.295	7.089.221.559
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	10.096.240	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	134.009.079	71.105.422
		Tiền thuê nhà	8.401.896	-
		Hàng hóa, dịch vụ khác	19.463.074	118.528.542
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Quần áo, nguyên phụ liệu	-	61.640.000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	42.420.000	42.420.000
		Tiền thuê nhà	8.540.000	-
		Dịch vụ gia công	127.940.007.687	-
		Hàng hóa, dịch vụ khác	1.146.025.500	1.052.738.800
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Hàng hóa, dịch vụ khác	-	6.380.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	370.221.912	60.689.750
		Điện, ăn, nước, thuê máy	55.621.414	48.950.000
		Tiền thuê nhà	11.560.000	-
		Chi phí xuất nhập khẩu	-	56.805.705
		Hàng hóa, dịch vụ khác	144.226.231	24.209.460
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Quần áo, nguyên phụ liệu	34.993.231.724	26.261.813.214
		Điện, ăn, nước, thuê máy	475.198.056	162.700.125
		Tiền thuê nhà	63.514.796	-
		Chi phí xuất nhập khẩu	-	3.099.700
		Hàng hóa, dịch vụ khác	25.683.602	163.141.633
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	73.446.513.614	58.836.606.686
		Điện, ăn, nước, thuê máy	633.809.432	330.837.842
		Tiền thuê nhà	116.677.994	-
		Chi phí xuất nhập khẩu	-	2.000.000
		Hàng hóa, dịch vụ khác	(232.009.123)	422.684.881
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	6.071.083	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	57.323.440	35.280.036
		Hàng hóa, dịch vụ khác	28.000.000	160.988.015
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Quần áo, nguyên phụ liệu	3.421.091	56.066.400
		Tiền thuê nhà	72.865.000	72.865.000
		Hàng hóa, dịch vụ khác	1.067.234.934	945.582.783
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	51.377.891	104.121.277
		Tiền thuê nhà	299.839.632	467.169.092
		Quần áo, nguyên phụ liệu	659.091	-
		Hàng hóa, dịch vụ khác	43.814.596	9.325.455
Công ty TNHH Giặt tẩy	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	1.500.000.000	1.350.000.000
		Tiền thuê nhà	300.000.000	-
		Hàng hóa, dịch vụ khác	41.363.652	-
Tổng			255.866.080.614	107.240.521.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

d. Giao dịch khác với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức được chia			18.230.100.000	10.494.100.000
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Cổ tức	6.375.000.000	4.675.000.000
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Cổ tức	3.927.000.000	3.570.000.000
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Cổ tức	1.530.000.000	1.147.500.000
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Cổ tức	1.796.310.000	-
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Cổ tức	872.640.000	-
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Cổ tức	1.836.000.000	1.101.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức	514.350.000	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Cổ tức	1.228.800.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức	150.000.000	-

e. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		129.571.072.401	83.988.002.881
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	489.656.369	161.388.861
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	30.355.596	29.071.920
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	6.041.349.386	-
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	37.449.474.753	2.521.373.761
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	16.735.392.170	14.957.494.085
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	27.688.804.348	26.729.758.706
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	-	58.507.169
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	12.394.523	484.132.003
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	6.807.000.000	4.805.000.000
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	14.036.000	14.036.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	32.751.585.276	32.752.840.776
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	911.296.980	834.672.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

e. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		71.388.757.524	35.427.104.529
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	1.680.637.546	-
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	-	120.986.302
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	916.360.718	916.360.718
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	2.201.297.279	406.929.298
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	168.892.206	-
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	26.259.359.027	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	15.788.222.789	14.668.636.907
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	6.212.197.453	5.358.697.458
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	712.161.906	712.161.906
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	71.862.106	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	1.000.060.000	-
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	14.486.040.524	11.708.243.105
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	1.519.993.027	1.519.993.027
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	356.577.135	-
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	15.095.808	15.095.808
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		24.700.000.000	24.700.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	12.000.000.000	12.000.000.000
<u>Trả trước người bán ngắn hạn</u>		88.867.458.376	62.035.030.994
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	63.340.523.665	29.530.011.810
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	8.000.000.000	14.905.356.810
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	16.592.838.171	16.665.565.834
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	934.096.540	934.096.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

e. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		63.738.333.262	102.732.953.979
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	886.486.156	3.745.709.239
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	2.092.323.777	450.620.669
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	8.804.289.268	3.728.821.617
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	9.070.392.855	9.570.832.353
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	9.029.407.048	32.766.877.034
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	8.103.521.083	8.497.184.496
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	3.753.743.808	21.142.078.510
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	20.148.418.233	18.063.176.519
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	11.428.636	2.498.563.978
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	1.269.848.194	1.269.848.194
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết	5.500.000	-
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	304.429	304.429
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	6.448.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	556.221.775	998.936.941
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		3.094.491.860	35.992.826.425
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	470.465.753	470.465.753
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	626.228.685	35.522.360.672
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	1.997.797.422	-
<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>		3.218.559.076	3.242.962.488
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	3.218.559.076	3.242.962.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định trình bày lại số liệu so sánh của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 nhằm đảm bảo cho Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày đầy đủ thông tin và phù hợp với số trình bày kỳ này, cụ thể:

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp:

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2023 (Số trình bày lại)			Tại ngày 01/01/2023 (Số đã trình bày)			Chênh lệch		
	Tỷ lệ %	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá		Tỷ lệ %	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá		Tỷ lệ %	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá	
		Số cổ phần	VND		Số cổ phần	VND		Số cổ phần	VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	0,00%	-	-
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	0,00%	-	-
Ông La Văn Tốt	8,82%	1.684.720	16.847.200.000				8,82%	1.684.720	16.847.200.000
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	0,00%	-	-
Cổ đông khác	31,85%	6.086.574	60.865.740.000	40,67%	7.771.294	77.712.940.000	-8,82%	(1.684.720)	(16.847.200.000)
Tổng	100%	19.110.000	191.100.000.000	100%	19.110.000	191.100.000.000	-	-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên



Nguyễn Ngọc Lân